

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2025/HNGĐ-PT

Ngày: 17/01/2025.

V/v: "Chia tài sản chung sau khi ly  
hôn".

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA.

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hà.

Các thẩm phán: Ông Phạm Trường Du.

Bà Lê Thị Tố Như.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Đỗ Kim Oanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:** Bà Lữ Thị Phương Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 40/2024/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2024 về việc "Chia tài sản chung sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2024/QĐXXPT-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

\* **Nguyên đơn:** Anh Hoàng Văn N, sinh năm 1981. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

\* **Bị đơn:** Chị Trần Thị Q, sinh năm 1984. Có mặt.

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

\* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Bà Lê Thị N1, sinh năm 1948. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1: chị Hoàng Thị V, sinh năm 1975. Có mặt.

Địa chỉ: Tiểu khu C, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

2/ Ông Trần Viết B, sinh năm 1959. Có mặt.

3/ Bà Lê Thị H, sinh năm 1953. Vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Trần Viết B, sinh năm 1959. Có mặt.*

*Cùng địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.*

*4/ Chị Đỗ Thị L, sinh năm 1984. Vắng mặt.*

*Địa chỉ: Tập thể công trình đường thủy, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội.*

*Người đại diện theo ủy quyền của chị L: Ông Trần Viết B, sinh năm 1959. Có mặt.*

*Địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.*

*5/ Chị Trần Thị H1, sinh năm 1987. Vắng mặt.*

*Địa chỉ: Số A Tập thể xí nghiệp X xã N, huyện T, thành phố Hà Nội.*

*Người đại diện theo ủy quyền của chị H1: Ông Trần Viết B, sinh năm 1959. Có mặt.*

*Địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Hoàng Văn N trình bày:*

*Anh và chị Trần Thị Q trước đây có quan hệ vợ chồng. Trong quá trình chung sống do có nhiều mâu thuẫn nên đã yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Ngày 06/9/2021, Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 78/2021/QĐST-HNGĐ công nhận sự thuận tình ly hôn và công nhận thỏa thuận về việc nuôi con chung của anh chị. Về phần tài sản chung giữa anh và chị Q thì chưa giải quyết do chị Q rút yêu cầu khởi kiện về phân chia tài sản chung. Tuy nhiên, sau khi ly hôn anh chị đã không tự chia được tài sản chung, nên nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa anh và chị Q.*

*Theo Biên bản định giá lại tài sản ngày 06/9/2024 của Công ty A, tài sản chung của anh và chị Q gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 gồm: Tầng 1: Diện tích xây dựng 90m<sup>2</sup> xây dựng năm 2015. Kết cấu: Móng, dầm, giằng móng bê tông cốt thép đổ tại chỗ, đỡ dầm móng là lớp tường móng đổ bê tông cốt thép; Tường: xây gạch chỉ 200mm, trát vữa xi măng phẳng, lăn sơn các màu kết hợp với ốp gạch ceramic; Cầu thang: Tay vịn, vách chắn bằng gỗ, bậc lát đá; Trần: trát vữa xi măng phẳng, lăn sơn các màu; Mái: Bê tông cốt thép; Sàn: Lát gạch C; Cửa: Cửa sắt xếp, cửa kính cường lực, cửa nhôm kính. Tum mái tôn tầng 2 diện tích xây dựng 33,75m<sup>2</sup>, kết cấu: Tường xây gạch chỉ 200mm, trát vữa xi măng phẳng, lăn sơn các màu, trần đóng tấm nhựa P, mái lợp tôn, sàn lát gạch ceramic, cửa kính cường lực, cửa nhôm kín. Bán bình mái tôn phía sau tầng 2 diện tích 29,25m<sup>2</sup>, tường xây gạch trát vữa xi măng kết hợp với hệ khung cột và lưới bằng thép, mái hệ xà gồ vì kèo bằng thép, mái lợp tôn, sàn lát xi măng. Bán bình tôn phía trước tầng 1 diện tích 9m<sup>2</sup>, mái hệ xà gồ vì kèo bằng thép, mái lợp tôn, sàn lát xi măng, tổng trị giá 434.509.092đ. Toàn bộ công trình xây dựng trên thửa đất số 324, tờ bản*

đồ số 8, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, thửa đất đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Lê Thị N1 (mẹ anh). Toàn bộ tài sản chung hiện do chị Trần Thị Q đang quản lý và sử dụng.

Anh yêu cầu Tòa án giải quyết giao cho mẹ anh là bà Lê Thị N1 được quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung của anh và chị Q. Mẹ anh có trách nhiệm giao giá trị tài sản chung bằng tiền cho anh và chị Q mỗi người một nửa.

\* Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Trần Thị Q trình bày:

Chị công nhận trước đây chị và anh N có quan hệ vợ chồng. Trong quá trình sinh sống do có nhiều mâu thuẫn nên đã yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Ngày 06/9/2021, Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 78/2021/QĐST-HNGĐ công nhận sự thuận tình ly hôn và công nhận thỏa thuận về việc nuôi con chung của anh chị. Về phần tài sản chung giữa chị và anh N thì chưa giải quyết do chị rút yêu cầu khởi kiện về phân chia tài sản chung. Tuy nhiên, sau khi ly hôn anh chị đã không tự chia được tài sản chung, nên nay anh N yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa chị và anh N thì chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh N.

- Về tài sản chung: chị và anh N có những tài sản chung sau đây:

+ 01 thửa đất số 324, tờ bản đồ số 8, địa chỉ thửa đất: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, trị giá 1.760.000.000đ.

+ 01 nhà cấp 4 xây tường mái đổ bê tông, diện tích sử dụng 134m<sup>2</sup>, xây dựng năm 2015, địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, xây dựng trên thửa đất số 324, tờ bản đồ số 8. Trị giá 434.509.092đ.

- Về công nợ chung: chị và anh N có những công nợ chung sau:

+ Vay của bố mẹ đẻ chị là ông Trần Viết B, sinh năm 1959 và bà Lê Thị H, sinh năm 1958, địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện T, tỉnh Thanh Hóa hai lần, gồm: Lần 1 vào ngày 04/9/2010 vay số tiền 150.000.000đ, không lãi suất, mục đích vay là để chuyển cho anh N trả nợ tiền mua đất, có viết Giấy vay tiền, có Giấy chuyển tiền cho anh N; Lần 2 vào ngày 16/3/2010 vay số tiền 20.000.000đ, không lãi suất, mục đích vay là để chuyển cho anh N trả nợ tiền mua đất, có viết Giấy vay tiền, có Giấy chuyển tiền cho anh N. Ngoài ra, chị còn vay của bố mẹ đẻ là ông B và bà H số tiền 44.000.000đ, không lãi suất, mục đích vay là để chuyển cho anh N trả nợ, có viết Giấy vay tiền, có Giấy chuyển tiền cho anh N. Tổng cộng vay của bố mẹ đẻ chị là 214.000.000đ.

+ Vay của chị Đỗ Thị L, sinh năm 1984, địa chỉ: Thôn C V, huyện T, Thành phố Hà Nội vào ngày 04/9/2010, số tiền 50.000.000đ, không lãi suất, mục đích vay là để chuyển cho anh N trả nợ tiền mua đất, có viết Giấy vay tiền, có Giấy chuyển tiền cho anh N.

+ Vay của em gái ruột chị là Trần Thị H1, sinh năm 1987, địa chỉ: Khu phố V, thị trấn T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa gồm: Lần 1 vào ngày 26/5/2015, vay số tiền 50.000.000đ, không lãi suất, mục đích vay là để làm nhà; Lần 2: Vào ngày 27/5/2015 vay số tiền 100.000.000đ, không lãi suất, mục đích vay là để trả nợ làm nhà; Lần 3: Vào ngày 02/7/2015 vay số tiền 50.000.000đ, không lãi suất, mục đích vay là để trả nợ tiền làm nhà. Tổng số tiền vay là 200.000.000đ.

Tổng cộng nợ chung của chị và anh N là 464.000.000đ.

Nay anh N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn thì ý kiến của chị là chia đôi tài sản chung và chị có nguyện vọng lấy giá trị bằng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất để mẹ con chị có nơi ăn chốn ở. Chị sẽ giao lại giá trị chênh lệch tài sản bằng tiền cho anh N. Còn về phần công nợ thì chị và anh N phải có trách nhiệm cùng trả nợ số tiền 464.000.000đ. Ngoài ra, chị còn yêu cầu công sức đóng góp, tôn tạo giá trị tài sản = 1/3 giá trị quyền sử dụng đất là số tiền 587.000.000đ.

*Tại phiên tòa, anh Hoàng Văn N trình bày:* các khoản nợ chị Q kê khai ở trên anh không hề biết. Thời điểm vay chị Q đưa ra anh đang công tác tại thành phố T, anh đi làm cuối tuần về nhưng chị Q không nói với anh về việc vay nợ, vì vậy trong các Giấy vay tiền chị Q cung cấp không có chữ ký của anh. Anh công nhận chị Q có chuyển cho anh số tiền 250.000.000đ nhưng không phải để trả nợ tiền mua đất mà để thuyên chuyển công tác. Tuy nhiên, sau đó anh chuyển công tác chỉ mất 20 triệu đồng tiền quà cáp, số tiền còn lại 230.000.000đ anh đã đưa lại cho chị Q để làm nhà. Anh không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc đưa lại tiền cho chị Q. Tổng số tiền xây dựng nhà khoảng 520.000.000đ, nguồn gốc tiền để xây dựng nhà là tiền lương của anh hàng tháng là 7.000.000đ và số tiền còn lại là tiền vay Ngân hàng Q1 (MB) 160.000.000đ và hàng tháng trừ vào lương của anh. Anh không công nhận số nợ trên nên anh không có trách nhiệm trả nợ.

*Tại phiên tòa, chị Q trình bày ý kiến về các khoản nợ:* Lương của anh N từ năm 2009 là 2.000.000đ. Nếu lương anh N 7.000.000đ thì anh N còn ăn uống, chi phí sinh hoạt, đi lại và từ khi kết hôn anh N công tác xa nhà nên không đưa lương cho chị. Mọi chi phí ăn uống, sinh hoạt cho mẹ con chị tự lo. Số tiền 250.000.000đ chị chuyển khoản cho anh N là chị vay nợ. Trong thời gian làm nhà, vợ chồng chỉ có 90.000.000đ, số tiền còn lại là chị đi vay. Chị công nhận vợ chồng chị vay Ngân hàng Q1 (MB) số tiền 100.000.000đ và trả dần bằng lương, còn số tiền 60.000.000đ anh N khai vay Ngân hàng Q1 (MB) thì chị không biết. Tổng số tiền xây nhà là hơn 600.000.000đ, anh N không tham gia làm nhà nên không biết việc vay nợ. Chị đề nghị Tòa án giải quyết chia đôi các khoản nợ chung mà chị đã kê khai.

\* *Tại bản tự khai, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị N1 trình bày:* Bà có thửa đất số 324, tờ bản đồ số 8, diện tích 88m<sup>2</sup> là thửa đất bà đã mua

của vợ chồng ông M bà T, có giấy tờ mua bán cụ thể, có xác nhận đóng dấu của UBND xã T, thửa đất nằm trên Quốc lộ D xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. Năm 2015, chị Trần Thị Q khi đó là con dâu bà nói với bà cho mượn đất của bà để làm quán kinh doanh, buôn bán thêm. Hiện tại chị Q đã ly hôn với anh N con trai bà theo Quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa nhưng vẫn ở lý trên mảnh đất của bà, không trả lại cho bà. Sau khi mượn đất của bà, chị Q đã tìm mọi cách làm giả mạo giấy tờ đứng tên chị Q và anh N để chiếm đoạt mảnh đất của bà, dẫn đến bà phải khiếu kiện đòi lại đất của mình. Tại Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai số 16/QĐ-UBND ngày 17/01/2022 của UBND huyện T đã ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị Trần Thị Q và anh Hoàng Văn N. Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 637/QĐ/UBND ngày 25/3/2022 của UBND huyện T đã kết luận: Khẳng định thửa đất trên là của bà mua của vợ chồng ông Hoàng Văn M và bà Hoàng Thị Tuyết . Không đồng ý với Quyết định của UBND huyện T thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị Q và anh N, chị Q đã khởi kiện. Tại Bản án HCST số 09/2023/HC-ST ngày 16/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã bác toàn bộ đơn khởi kiện của chị Q. Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử, chị Q làm đơn kháng cáo. Tại Bản án HCPT số 894/2023/HC-PT ngày 14/12/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã Quyết định: không chấp nhận kháng cáo của chị Trần Thị Q, giữ nguyên Bản án HCST số 09/2023/HC-ST ngày 16/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Chủ tịch UBND huyện T đã thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị Q, anh N là đúng, bà khẳng định thửa đất đó là của bà. Phần tài sản trên đất là tài sản chung của anh N và chị Q. Nay anh N yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*Chị Hoàng Thị V - người được bà Lê Thị N1 ủy quyền trình bày:* Chị là con gái ruột của bà Lê Thị N1. Thửa đất số 324, tờ bản đồ số 8 đã được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mẹ chị là bà Lê Thị N1, chị Q không có quyền yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất đó. Còn tài sản trên đất là ngôi nhà thì chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa anh N và chị Q theo quy định pháp luật.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - ông Trần Viết B trình bày:* Ông là bố đẻ của chị Trần Thị Quỳnh .1 Năm 2008 bà N1 mua bán đất. Đến năm 2009 chị Q kết hôn với anh N. Tháng 3 năm 2010 chị Q có xuống nhà ông nói đang nợ tiền mua đất, đến hạn trả nợ chưa có tiền trả nên chị Q có xuống nói với vợ chồng ông, còn anh N điện về nói với vợ chồng ông hỏi vay số tiền 250.000.000đ, trong đó tiền mua đất là 180.000.000đ và số tiền lãi là 70.000.000đ.

Vợ chồng ông cho chị Q và anh N vay tiền 3 lần như sau: lần 1 vào ngày 16/3/2010 cho vay số tiền 20.000.000đ; lần 2 vào ngày 4/9/2010 vay số tiền 150.000.000đ. Hai khoản vay trên có viết Giấy vay tiền, mục đích chị Q, anh N

vay để trả nợ tiền mua đất, tại thời điểm vay không thỏa thuận về lãi suất. Ngoài ra, vợ chồng ông còn cho anh N chị Q vay số tiền 44.000.000đ vào ngày 10/11/2015 để trả nợ tiền làm nhà, khoản vay này không viết Giấy vay tiền và không thỏa thuận về lãi suất. Nay anh N và chị Q yêu cầu Tòa án giải quyết về chia tài sản và công nợ chung thì nguyện vọng của ông là yêu cầu anh N và chị Q phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng ông tổng số tiền gốc là 214.000.000đ và tiền lãi suất tính theo mức 1%/tháng, cụ thể  $(20.000.000đ \times 1\% \times 170 \text{ tháng} = 34.000.000đ) + (150.000.000đ \times 1\% \times 165 \text{ tháng} = 247.500.000đ) + (44.000.000đ \times 1\% \times 102 \text{ tháng} = 44.880.000đ) = 326.380.000đ$ . Tổng cả tiền gốc và tiền lãi là 540.380.000đ.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - bà Lê Thị H trình bày:* Bà là vợ của ông Trần Viết B, là mẹ đẻ của chị Trần Thị Q, bà thống nhất với ý kiến của ông B. Vợ chồng bà đã cho anh N và chị Q vay tổng số tiền gốc là 214.000.000đ, tiền lãi suất tính theo mức 1%/tháng, cụ thể  $(20.000.000đ \times 1\% \times 170 \text{ tháng} = 34.000.000đ) + (150.000.000đ \times 1\% \times 165 \text{ tháng} = 247.500.000đ) + (44.000.000đ \times 1\% \times 102 \text{ tháng} = 44.880.000đ) = 326.380.000đ$ . Tổng cả tiền gốc và tiền lãi là 540.380.000đ. Yêu cầu anh N, chị Q phải trả cho ông bà.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - chị Trần Thị H1 trình bày:* chị là em gái ruột của chị Trần Thị Q, chị có cho anh N và chị Q vay tiền 3 lần: Lần 1 vào ngày 27/5/2015 vay số tiền 100.000.000đ để làm nhà; lần 2 vào ngày 20/6/2015 vay số tiền 50.000.000đ để làm nhà; lần 3 vào ngày 02/7/2015 vay số tiền 50.000.000đ để làm nhà. Tổng số tiền gốc anh N chị Q vay của chị là 200.000.000đ. Khi vay hai bên có viết Giấy vay tiền, tại thời điểm vay không thỏa thuận về lãi suất. Nay anh N và chị Q yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản và công nợ chung thì nguyện vọng của chị là yêu cầu anh N và chị Q phải có trách nhiệm trả nợ cho chị tổng số tiền gốc là 200.000.000đ và tiền lãi suất tính theo mức 1%/tháng, cụ thể:  $(100.000.000đ \times 1\% \times 108 \text{ tháng} = 108.000.000đ) + (50.000.000đ \times 1\% \times 107 \text{ tháng} = 53.500.000đ) + (50.000.000đ \times 1\% \times 107 \text{ tháng} = 53.500.000đ) = 215.000.000đ$ . Tổng cả gốc và lãi là 415.000.000đ.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - chị Đỗ Thị L trình bày:* Chị là bạn đại học với chị Q. Vào cuối năm 2009, vợ chồng chị Q anh N có gọi điện hỏi vay chị số tiền 50.000.000đ. Vào ngày 02/01/2010, chị cho chị Q vay số tiền 50.000.000đ, mục đích chị Q vay là để chuyển cho anh N trả nợ tiền mua đất, hai bên có viết Giấy vay tiền, do chị viết, chị đưa tiền mặt cho chị Q số tiền 50.000.000đ, khi cho vay trong Giấy vay tiền không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn vay, tuy nhiên thời hạn vay hai bên chỉ thỏa thuận miệng là 01 năm. Sau khi vay tiền, đến hạn trả nợ chị Q và anh N không trả tiền cho chị, chị Q và anh N gọi điện cho chị xin khất nợ và đề xuất với chị tính tiền lãi theo lãi suất ngân hàng là 1%/tháng. Nay chị yêu cầu chị Q và anh N có trách nhiệm trả cho chị số tiền gốc là 50.000.000đ. Về lãi suất tính theo mức 1%/tháng, tính từ năm 01/2011 đến nay, cụ thể: 50.000.000đ

x 1% x 164 tháng = 82.000.000đ. Tổng gốc và lãi là: 50.000.000đ + 82.000.000đ = 132.000.000đ.

**Tại bản án HNGĐ sơ thẩm số 200/2024/HNGĐ-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân đã quyết định:**

Căn cứ: khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 228; Khoản 1, 2 Điều 147; Khoản 2 Điều 157; Khoản 2 Điều 165; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự. Điều 33; khoản 2, 3 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình. Điều 213; Điều 463; Điều 466; khoản 1 Điều 469 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24; Điểm b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Hoàng Văn N.

Về tài sản chung của anh N, chị Q: giao cho bà Lê Thị N1 (mẹ anh Hoàng Văn N) được quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung của anh N và chị Q, gồm: 01 ngôi nhà, gồm: *Tầng 1: Diện tích xây dựng 90m<sup>2</sup> xây dựng năm 2015. Kết cấu: Móng, dầm, giằng móng bê tông cốt thép đổ tại chỗ, đỡ dầm móng là lớp tường móng đổ bê tông cốt thép; Tường: xây gạch chi 220mm, trát vữa xi măng phẳng, lăn sơn các màu kết hợp với ốp gạch ceramic; Cầu thang: Tay vịn, vách chắn bằng gỗ, bậc lát đá; Trần: trát vữa xi măng phẳng, lăn sơn các màu; Mái: Bê tông cốt thép; Sàn: Lát gạch C; Cửa: Cửa sắt xếp, cửa kính cường lực, cửa nhôm kính. Tum mái tôn tầng 2 diện tích xây dựng 33,75m<sup>2</sup>, kết cấu: Tường xây gạch chi 200mm, trát vữa xi măng phẳng, lăn sơn các màu, trần đóng tấm nhựa P, mái lợp tôn, sàn lát gạch ceramic, cửa kính cường lực, cửa nhôm kín. Bán bình mái tôn phía sau tầng 2 diện tích 29,25m<sup>2</sup>, tường xây gạch trát vữa xi măng kết hợp với hệ khung cột và lưới bằng thép, mái hệ xà gồ vì kèo bằng thép, mái lợp tôn, sàn lát xi măng. Bán bình tôn phía trước tầng 1 diện tích 9m<sup>2</sup>, mái hệ xà gồ vì kèo bằng thép, mái lợp tôn, sàn lát xi măng, tổng trị giá 434.509.092đ.*

*Buộc bà Lê Thị N1 giao lại giá trị tài sản cho anh Hoàng Văn N và chị Trần Thị Q mỗi người 217.254.500đ.*

*Anh Hoàng Văn N được quyền sở hữu ½ giá trị tài sản chung của anh và chị Q là số tiền 217.254.500đ do bà N1 giao lại.*

*Chị Trần Thị Q được quyền sở hữu ½ giá trị tài sản chung của anh và chị Q là số tiền 217.254.500đ do bà N1 giao lại.*

*Về nghĩa vụ trả nợ: buộc chị Trần Thị Q phải trả nợ toàn bộ các khoản nợ chung, gồm: trả cho ông Trần Viết B và bà Lê Thị H số tiền 214.000.000đ; trả cho chị Trần Thị H1 số tiền 200.000.000đ; trả cho chị Đỗ Thị L số tiền 50.000.000đ. Tổng cộng là 464.000.000đ.*

*Buộc anh Hoàng Văn N phải giao lại cho chị Trần Thị Q ½ khoản nợ là số tiền 232.000.000đ.*

*Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.*

\* Sau khi án sơ thẩm xử, ngày 07/10/2024 chị Trần Thị Q làm đơn kháng cáo không đồng ý 01 phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân xét xử ngày 30/9/2024, với nội dung sau:

- Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận thửa đất 324, tờ bản đồ số 8, diện tích 90m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng hợp pháp của chị và anh N. Nay chị đề nghị chia theo quy định, nhưng muốn được nhận bằng đất và sử dụng nhà để mẹ con chị lấy nơi ăn ở, vì ngoài nơi ở này mẹ con chị chưa có nơi ở nào khác.

- Yêu cầu tính công sức đóng góp, tôn tạo khối tài sản chung, bởi vì lúc mua đất với giá 180.000.000đ, đến nay giá trị là 1.760.000.000đ. Chị Q yêu cầu được trích một phần giá trị tiền đất.

- Đề nghị Tòa án tính tiền lãi suất mà chị và anh N vay của bố mẹ đẻ chị, bạn chị và em gái chị.

Ngày 11/10/2024, chị Trần Thị Q tiếp tục có đơn kháng cáo với nội dung:

- Tòa án không làm rõ được số tiền 250.000.000đ chị gửi cho anh N trả tiền nợ đất bà N1 đã đưa cho ông M, bà T năm 2008. Tại buổi đối thoại vụ án hành chính ở TAND tỉnh Thanh Hóa, anh N giải thích số tiền 250.000.000đ chị gửi cho anh N là dùng cho việc chuyển nhượng công tác. Đến buổi hòa giải tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn, anh N lại khai số tiền đó dùng cho ông S vay 100.000.000đ, còn lại đem về cho tôi làm nhà, trong khi đó không đưa cho tôi đồng nào. Tại phiên tòa xét xử ngày 30/9/2024 tại Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, anh N lại khai trong số tiền 250.000.000đ ấy anh N chỉ sử dụng 20.000.000đ tiền quà cáp chuyển công tác, còn lại 230.000.000đ đưa về cho chị làm nhà. Như vậy, lời khai của anh N là không thống nhất.

- Tòa án không xác định ông M, bà T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ nguồn gốc chuyển nhượng đất và việc hình thành tài sản chung mà chị và anh N xây dựng ngôi nhà cấp 4 kiên cố trên đất từ năm 2015.

- Chưa xác định rõ thời điểm bà N1 mua đất của ông M, bà T thì nguồn tiền đó lấy ở đâu, trong khi đó bà N1 chỉ làm nông bình thường, không kinh doanh buôn bán gì.

- Không đưa UBND xã T và cán bộ địa chính vào tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ lý do cấp quyền sử dụng đất cho chị và anh N. Bởi nếu không có sự thỏa thuận giữa ông M, bà T và bà N1 tại UBND xã

T thì ông M, bà T không làm giấy cho tặng chị và anh N, để chị và anh N đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Anh N cũng công nhận năm 2015 chị và anh N đầu tư xây dựng nhà ở kiên cố, không phải là nơi ở kinh doanh như bà N1 trình bày. Chỉ khi chị và anh N ly hôn, anh N mới khai lại quyền sử dụng đất là của bà N1. Thời điểm chị và anh N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tháng 7/2015, anh chị đã thế chấp vay ngân hàng M1, anh N và bà N1 không có ý kiến gì. Nếu không được công nhận là tài sản của chị và anh N thì không được công chứng để thế chấp vay Ngân hàng. Tài liệu này chưa được Tòa án thu thập để đánh giá về quyền sở hữu tài sản dẫn đến công nhận quyền sử dụng đất cho bà N1 là trái pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định đầy đủ người tham gia tố tụng dẫn đến quyết định không khách quan, thiếu chứng cứ, làm sai lệch bản chất vụ việc, không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của chị và những người có liên quan cho vay nợ. Chị đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

\* Ngày 11/10/2024, ông Trần Việt B là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan kháng cáo với nội dung: không đồng ý với kết quả xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân về phần không tính lãi suất đối với số tiền của vợ chồng ông cho anh N chị Q vay. Trước đây, khi cho anh N, chị Q vay tiền, vợ chồng ông không tính lãi suất cũng như thời hạn trả nợ, năm 2021 anh N và chị Q ly hôn, khi đó ông có đòi nợ thì anh N bảo để trả sau vì chưa giải quyết về tài sản, công nợ chung, chị Q nói để Tòa phân chia rồi sẽ trả. Vợ chồng ông có nói với anh N và chị Q bố mẹ chỉ cho vay 2 năm, nếu sau 2 năm không trả sẽ tính lãi bằng lãi ngân hàng. Nhưng sau 2 năm thì không trả, cuối năm 2012 ông đòi cũng không trả, cuối năm 2016 đòi tiếp vẫn không trả. Sau đó, ông đòi hai lần vào năm 2018 và năm 2021 vẫn không trả. Hiện tại, ông yêu cầu tính lãi ngân hàng 1%/tháng, cụ thể: tổng tiền lãi của các khoản vay là 284.620.000đ, anh N và chị Q mỗi người phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông một nửa là 142.310.000đ. Ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm yêu cầu anh N phải trả cho ông, còn đối với chị Q là con gái ông, đang nuôi con nhỏ ốm đau phải lấy thuốc điều trị nên khó khăn, chưa có tiền, nên ông chưa yêu cầu chị Q phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông, sau này ông sẽ khởi kiện nếu chị Q không trả sau.

\* Ngày 14/10/2024, chị Đỗ Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với kết quả xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm về phần không tính lãi suất đối với số tiền chị cho anh N, chị Q vay. Năm 2010, chị cho anh N, chị Q vay 50.000.000đ để trả nợ tiền mua đất. Khi vay có giấy vay chị Q ký nhưng không ghi lãi suất cũng như thời hạn trả nợ. Năm 2021, thấy anh N chị Q ly hôn, chị đã đòi nợ nhiều lần nhưng chị Q, anh N vẫn không trả. Khi vay chị Q nói vay 01 năm sẽ trả, chị đã đòi nhiều năm nhưng anh chị không trả và thỏa thuận tính lãi suất sau 02 năm bằng lãi ngân hàng, hiện tại chị yêu cầu tính

lãi 1%/tháng, cụ thể tiền lãi là 77.000.000đ, chị Q và anh N mỗi người phải trả cho chị 38.500.000đ.

\* Ngày 14/10/2024, chị Trần Thị H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo với nội dung: Không đồng ý với kết quả xét xử sơ thẩm về phần không tính lãi suất đối với tiền chị cho anh N và chị Q vay. Năm 2015 chị cho anh N và chị Q vay số tiền 100.000.000đ để làm nhà, giấy vay chị Q ký và không ghi lãi suất và thời hạn trả nợ. Năm 2021, chị Q và anh N ly hôn, chị đòi nợ nhưng anh chị chưa có để trả. Lúc vay chị Q có nói năm sau sẽ trả nhưng sau đó nhiều năm chị đòi nợ anh chị vẫn không trả, hiện tại tôi yêu cầu tính lãi cụ thể là 176.000.000đ, yêu cầu anh N và chị Q mỗi người phải trả cho chị 88.000.000đ.

\* Ngày 14/10/2024, bà Lê Thị N1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo với nội dung:

- Không đồng ý với phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm về việc buộc bà phải giao lại cho chị Q và anh N số tiền định giá tài sản trên đất của bà là 434.509.029đ.

- Bà không được Tòa án cấp sơ thẩm gửi cho bản định giá lại tài sản ngày 06/9/2024 do chị Q đề nghị Công ty A định giá lại, nên khi HĐXX hỏi bà đã nhầm lẫn với bản định giá cũ nên đồng ý. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại về nội dung này.

\* Ngày 14/10/2024, anh Hoàng Văn N là nguyên đơn kháng cáo với nội dung:

- Không đồng ý với quyết định của HĐXX sơ thẩm về việc buộc anh phải giao lại cho chị Q ½ số tiền nợ là 232.000.000đ.

- Trước đây, ngày 28/12/2009 anh cho ông Lê Hữu S (cậu ruột của chị Q) vay số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) gửi qua Ngân hàng N2 và PTNT - Chi nhánh tỉnh L. Năm 2015, có việc cần đến tiền, anh đã yêu cầu ông S trả số tiền này, ông S nói sẽ trả cho chị Q bằng tiền mặt. Số tiền ông S trả chị Q đã gửi cùng số tiền 150.000.000đ lên Lai Châu, tổng là 250.000.000đ cho anh. Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, anh đã nộp Giấy chuyển tiền cho ông S vay và yêu cầu Tòa án xem xét, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đề cập đến giao dịch về số tiền này giữa anh và ông S. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, làm rõ để đối trừ trách nhiệm trả nợ cho anh.

- Anh không được Tòa án cấp sơ thẩm gửi cho bản định giá lại tài sản ngày 06/9/2024 do chị Q đề nghị Công ty A định giá lại, nên khi HĐXX hỏi anh đã nhầm lẫn với bản định giá cũ nên đồng ý. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại về nội dung này.

\* Ngày 14/10/2024, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-VKS-HNGĐ đối với Bản án HNGĐ sơ thẩm số 200 ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân về phần tính án phí dân sự sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về án phí theo quy định tại Khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

\* Tại phiên tòa, anh N không rút đơn khởi kiện, các đương sự không rút đơn kháng cáo; các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

***Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:***

- Về tố tụng: quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của VKSND huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa và 01 phần kháng cáo của chị Trần Thị Q về yêu cầu trích chia công sức. Sửa bản án HNGĐ sơ thẩm số 200/2024/HNGĐ-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa về phần án phí dân sự sơ thẩm và buộc bà Lê Thị N1 phải trả cho chị Trần Thị Q và anh Hoàng Văn N tiền công sức duy trì, tôn tạo, bảo quản thửa đất.

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Lê Thị N1, anh Hoàng Văn N, ông Trần Việt B, chị Đỗ Thị L, chị Trần Thị H1 và các nội dung kháng cáo khác của chị Trần Thị Quỳnh .1

Về án phí: chị Trần Thị Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Những người kháng cáo còn lại phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện VKS tại phiên tòa.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về hình thức: Kháng nghị của VKSND huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa và đơn kháng cáo của các đương sự làm trong thời hạn luật định. Các đương sự đã nộp tạm ứng án phí theo quy định pháp luật, nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của các đương sự:

[2.1] Xét nội dung kháng cáo của chị Trần Thị Q:

- Chị Q yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận thửa đất số 324, tờ bản đồ số 8, diện tích 134m<sup>2</sup>, địa chỉ: thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa thuộc quyền sở hữu của chị và anh N. HĐXX xét thấy, đối với thửa đất này trước đây chị Q mượn của mẹ chồng là bà Lê Thị N1 làm nơi kinh doanh (bán quần áo) rồi xây nhà lên ở và đã làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị và anh N. Tuy nhiên, sau khi bà Nguyễn phát H2 đã khiếu nại đến UBND huyện T, UBND huyện T đã ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị và anh N. Không đồng ý với Quyết định của UBND huyện T, chị Q đã khiếu nại, khởi kiện vụ án hành chính đến Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã đưa vụ án ra xét xử, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Q. Sau đó chị Q kháng cáo, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà

Nội đã bác đơn kháng cáo của chị Q, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Như vậy, thửa đất nói trên đã được xác định là của bà N1 bằng bản án có hiệu lực pháp luật của TAND cấp cao tại Hà Nội. Vì vậy, chị Q yêu cầu Tòa án xác định thửa đất là của anh chị là không có cơ sở. Ngoài ra, chị Q còn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa đưa đủ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia vụ án để làm rõ nguồn gốc hình thành thửa đất của chị và anh N, chưa thu thập đủ tài liệu chứng cứ để xác định thửa đất thuộc quyền sở hữu của chị và anh N. HĐXX xét thấy, như đã phân tích trên, thửa đất đã được xác định là của bà N1 bằng bản án có hiệu lực pháp luật của TAND cấp cao tại Hà Nội. Mặt khác, trong vụ án này, Tòa án chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của anh N về yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn mà không giải quyết về nội dung tranh chấp đất đai hay xác định thửa đất thuộc quyền sở hữu của ai, vì đã được xác định bằng bản án có hiệu lực pháp luật. Do đó, các nội dung kháng cáo của chị Q yêu cầu công nhận thửa đất nêu trên là của chị và anh N là không có cơ sở chấp nhận.

- Chị Q kháng cáo đề nghị tính lãi suất đối với các khoản nợ của chị và anh N vay của bố mẹ chị, chị L và chị H1 em gái chị. HĐXX xét thấy, đây là các khoản nợ không có thời hạn trả nợ và không thỏa thuận về lãi suất, vì vậy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của chị Q.

- Chị Q kháng cáo yêu cầu được trích chia công sức tôn tạo, bảo quản đất đai. HĐXX xét thấy, việc anh N chị Q ở trên đất của bà N1 có công sức duy trì tôn tạo, vì vậy chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị Q, trích một phần công sức cho anh chị. Buộc bà Lê Thị N1 phải trả cho anh N, chị Q mỗi người 50.000.000đ tiền công sức bảo quản, tôn tạo.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo của ông Trần Việt B, chị Đỗ Thị L, chị Trần Thị H1 về yêu cầu tính lãi suất trên khoản nợ cho anh N và chị Q vay. HĐXX xét thấy, như đã phân tích trên, đây là các khoản nợ không có thời hạn trả nợ và không thỏa thuận về lãi suất, vì vậy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông B, chị L và chị H1.

[2.3] Xét kháng cáo của bà Lê Thị N1: bà N1 không đồng ý với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về việc buộc bà phải giao lại cho chị Q và anh N số tiền định giá tài sản trên đất của bà là 434.509.029đ. HĐXX xét thấy, trước đây bà cho chị Q mượn đất để kinh doanh, chị Q và anh N đã xây nhà trên đất của bà, nay anh N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của anh và chị Q, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà phải mua lại giá trị tài sản của anh N, chị Q xây dựng trên đất của bà là phù hợp quy định pháp luật.

Bà trình bày không được Tòa án cấp sơ thẩm gửi cho bản định giá lại tài sản ngày 06/9/2024 do chị Q đề nghị Công ty A định giá lại, nên khi HĐXX hỏi bà đã nhầm lẫn với bản định giá cũ nên đồng ý. HĐXX xét thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không gửi kết quả định giá lại tài sản ngày 06/9/2024 cho bà N1 là có thiếu sót, cần rút kinh nghiệm. Tuy nhiên, về kết quả định giá lại tài sản của Công ty A là công ty được cấp phép hoạt động về lĩnh vực thẩm định giá tài sản, nên kết quả định giá lại tài sản do Công ty A thực hiện là phù hợp quy định pháp luật. Tại

phiên tòa phúc thẩm, HĐXX đã giải thích cho chị Hoàng Thị V là người đại diện theo ủy quyền của bà N1 hiểu rõ và chị V không có ý kiến gì. Đó đó, kháng cáo của bà N1 không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Xét kháng cáo của anh Hoàng Văn N:

- Anh N kháng cáo không đồng ý với quyết định của HĐXX sơ thẩm về việc buộc anh phải giao lại cho chị Q  $\frac{1}{2}$  số tiền nợ là 232.000.000đ. HĐXX cấp phúc thẩm xét thấy, như phân tích của HĐXX sơ thẩm trong tổng số nợ chị Q kê khai là 464.000.000đ thì chị Q có hóa đơn chuyển cho anh N số tiền 250.000.000đ. Anh N trình bày, anh chuyển công tác không mất tiền, chỉ mất 20.000.000đ tiền quà cáp nên số tiền còn lại 230.000.000đ anh đã gửi về cho chị Q, nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Đối với số tiền nợ còn lại 214.000.000đ chị Q kê khai là khoản nợ làm nhà. HĐXX cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá thực tế có việc xây dựng nhà của anh chị, thời điểm đó anh N đang đi công tác xa nên mọi việc đều do chị Q lo liệu. Anh N trình bày tại thời điểm xây dựng nhà lương và các khoản thu nhập khác của anh là 7.000.000đ/01 tháng. Chị Q công nhận anh N có mức lương và thu nhập như vậy, nhưng chỉ đủ cho anh N chi phí sinh hoạt hàng tháng, anh N không gửi lương về cho chị. Anh N cũng không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh có việc gửi tiền về cho chị Q, nên HĐXX có cơ sở chấp nhận khoản nợ chung của anh chị để xây dựng nhà ở là 214.000.000đ.

Vì vậy, anh chị phải có trách nhiệm chung về tổng khoản nợ 464.000.000đ, mỗi người chịu trách nhiệm trả nợ số tiền là 232.000.000đ. Chị Q chịu trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho những người cho vay, nên anh N phải giao lại cho chị Q số tiền 232.000.000đ để chị Q trả nợ là phù hợp quy định pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của anh N không đồng ý giao lại cho chị Q số tiền 232.000.000đ để chị Q trả nợ là không có cơ sở chấp nhận.

- Về nội dung kháng cáo năm 2009 anh N cho ông S (cậu ruột chị Q) vay 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), năm 2015 ông S đã trả số tiền này cho chị Q, chị Q gửi cùng số tiền 150.000.000đ lên Lai Châu cho anh. Anh đề nghị Tòa án xem xét, làm rõ để đôi trừ trách nhiệm trả nợ cho anh. HĐXX xét thấy, quá trình giải quyết vụ án anh N xuất trình Giấy chuyển tiền cho ông S vay, tuy nhiên chị Q không thừa nhận đã nhận số tiền này từ ông S để gửi cho anh N, anh N cũng không có căn cứ chứng minh chị Q đã nhận số tiền này. Vì vậy, anh có quyền liên hệ với ông S để yêu cầu trả nợ hoặc có quyền yêu cầu đôi với ông S bằng vụ án dân sự khác.

- Anh N kháng cáo trình bày không được Tòa án cấp sơ thẩm gửi cho bản định giá lại tài sản ngày 06/9/2024 do chị Q đề nghị Công ty A định giá lại, nên khi HĐXX hỏi anh đã nhầm lẫn với bản định giá cũ nên đồng ý. HĐXX xét thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm không gửi kết quả định giá lại tài sản ngày 06/9/2024 cho anh N là có thiếu sót, cần rút kinh nghiệm. Tuy nhiên, về kết quả định giá lại tài sản của Công ty A là công ty được cấp phép hoạt động về lĩnh vực thẩm định giá tài sản, nên kết quả định giá lại tài sản do Công ty A thực hiện là phù hợp quy

định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, HĐXX đã giải thích cho anh N hiểu rõ và không có ý kiến gì khác.

Do đó, không chấp nhận các nội dung kháng cáo của anh N.

[3] Xét kháng nghị của VKSND huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa:

HĐXX xét thấy, trong vụ án này, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông B, bà H; chị L; chị H1 (là những người cho vay nợ) không có yêu cầu độc lập mà chỉ thống nhất với nội dung yêu cầu của chị Q về nợ chung của anh N, chị Q. Bản án sơ thẩm nhận định anh N và chị Q chỉ có khoản nợ chung là nợ gốc và chia cho mỗi người có trách nhiệm trả  $\frac{1}{2}$  số nợ, phần lãi suất không được chấp nhận nên anh chị không phải trả. Tuy nhiên, bản án lại tính án phí đối với phần tiền lãi không được chấp nhận và buộc những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí là không đúng quy định tại khoản 5, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Vì vậy, kháng nghị của VKSND huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa là có cơ sở chấp nhận. Anh N và chị Q chỉ phải chịu án phí đối với tài sản chung được chia, sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ đối với bên thứ ba (nghĩa vụ trả nợ). Do giá trị tài sản chung được chia thấp hơn giá trị thực hiện nghĩa vụ đối với bên thứ ba, nên anh N và chị Q chỉ phải chịu án phí đối với giá trị tài sản chung được chia, không phải chịu án phí đối với số tiền lãi suất không được chấp nhận. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông B, bà H, chị L, chị H1) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: chị Trần Thị Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Lê Thị N1 và ông Trần Viết B là người cao tuổi, nên được miễn án phí theo quy định pháp luật. Anh Hoàng Văn N, chị Đỗ Thị L, chị Trần Thị H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm vì kháng cáo không được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ:** Khoản 1, khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chấp nhận kháng nghị phúc thẩm số 02/QĐ-VKS-HNGĐ ngày 14/10/2024 của VKSND huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- Chấp nhận 01 phần kháng cáo của chị Trần Thị Quỳnh .1

Sửa bản án HNGĐ sơ thẩm số 200/2024/HNGĐ-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa về phần án phí dân sự sơ thẩm và buộc bà Lê Thị N1 phải trả cho chị Trần Thị Q và anh Hoàng Văn N tiền công sức duy trì, tôn tạo, bảo quản thửa đất.

- Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Lê Thị N1, anh Hoàng Văn N, ông Trần Việt B, chị Đỗ Thị L, chị Trần Thị H1.

Giữ nguyên bản án HNGĐ sơ thẩm số 200/2024/HNGĐ-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa về phần phân chia tài sản chung giữa anh Hoàng Văn N và chị Trần Thị Q; không chấp nhận yêu cầu tính lãi đối với khoản nợ vay.

**Áp dụng:** khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 228; Khoản 1, 2 Điều 147; Khoản 2 Điều 157; Khoản 2 Điều 165; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự. Điều 33; khoản 2, 3 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình. Điều 213; Điều 463; Điều 466; khoản 1 Điều 469 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điểm b khoản 1 Điều 24; Điểm b khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

**Xử:** Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Hoàng Văn N.

**Về tài sản chung của anh N, chị Q:** giao cho bà Lê Thị N1 (mẹ anh Hoàng Văn N) được quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung của anh N và chị Q, gồm: 01 ngôi nhà, gồm: *Tầng 1: Diện tích xây dựng 90m<sup>2</sup> xây dựng năm 2015. Kết cấu: Móng, dầm, giằng móng bê tông cốt thép đổ tại chỗ, đỡ dầm móng là lớp tường móng đổ bê tông cốt thép; Tường: xây gạch chỉ 220mm, trát vữa xi măng phẳng, lăn sơn các màu kết hợp với ốp gạch ceramic; Cầu thang: Tay vịn, vách chắn bằng gỗ, bậc lát đá; Trần: trát vữa xi măng phẳng, lăn sơn các màu; Mái: Bê tông cốt thép; Sàn: Lát gạch C; Cửa: Cửa sắt xếp, cửa kính cường lực, cửa nhôm kính. Tum mái tôn tầng 2 diện tích xây dựng 33,75m<sup>2</sup>, kết cấu: Tường xây gạch chỉ 200mm, trát vữa xi măng phẳng, lăn sơn các màu, trần đóng tấm nhựa P, mái lợp tôn, sàn lát gạch ceramic, cửa kính cường lực, cửa nhôm kín. Bán bình mái tôn phía sau tầng 2 diện tích 29,25m<sup>2</sup>, tường xây gạch trát vữa xi măng kết hợp với hệ khung cột và lưới bằng thép, mái hệ xà gồ vì kèo bằng thép, mái lợp tôn, sàn lát xi măng. Bán bình tôn phía trước tầng 1 diện tích 9m<sup>2</sup>, mái hệ xà gồ vì kèo bằng thép, mái lợp tôn, sàn lát xi măng, tổng trị giá 434.509.092đ.*

*Buộc bà Lê Thị N1 giao lại giá trị tài sản cho anh Hoàng Văn N và chị Trần Thị Q mỗi người 217.254.500đ.*

*Buộc bà Lê Thị N1 giao cho anh Hoàng Văn N và chị Trần Thị Q mỗi người 50.000.000đ trích công sức duy trì, tôn tạo, bảo quản thửa đất số 324, tờ bản đồ số 8, địa chỉ thửa đất: Thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa,*

*Anh Hoàng Văn N được quyền sở hữu ½ giá trị tài sản chung của anh và chị Q là số tiền 217.254.500đ và 50.000.000đ trích công sức do bà N1 giao lại. Tổng cộng là 267.254.500đ (Hai trăm sáu bảy triệu, hai trăm năm tư nghìn, năm trăm đồng).*

*Chị Trần Thị Q được quyền sở hữu ½ giá trị tài sản chung của anh và chị Q là số tiền 217.254.500đ và 50.000.000đ trích công sức do bà N1 giao lại. Tổng cộng là 267.254.500đ (Hai trăm sáu bảy triệu, hai trăm năm tư nghìn, năm trăm đồng).*

***Về nghĩa vụ trả nợ:** buộc chị Trần Thị Q phải trả nợ toàn bộ các khoản nợ chung, gồm: trả cho ông Trần Việt B và bà Lê Thị H số tiền 214.000.000đ; trả cho chị Trần Thị H1 số tiền 200.000.000đ; trả cho chị Đỗ Thị L số tiền 50.000.000đ. Tổng cộng là 464.000.000đ.*

*Buộc anh Hoàng Văn N phải giao lại cho chị Trần Thị Q ½ khoản nợ là số tiền 232.000.000đ (Hai trăm ba hai triệu đồng chẵn).*

**Về án phí, lệ phí:**

- ***Án phí dân sự sơ thẩm:*** anh Hoàng Văn N phải nộp 10.862.725đ (Mười triệu, tám trăm sáu hai nghìn, bảy trăm hai lăm đồng), được trừ vào số tiền 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0005028 ngày 15/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân, anh N còn phải nộp 8.362.725đ (Tám triệu, ba trăm sáu hai nghìn, bảy trăm hai lăm đồng).

- Chị Trần Thị Q phải nộp 10.862.725đ (Mười triệu, tám trăm sáu hai nghìn, bảy trăm hai lăm đồng), được trừ vào số tiền 12.050.000đ (Mười hai triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0005112 ngày 03/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân, chị Q được nhận lại 1.187.275đ (Một triệu, một trăm tám bảy nghìn, hai trăm bảy lăm đồng).

- ***Án phí dân sự phúc thẩm:*** chị Trần Thị Q không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, trả lại cho chị Q 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0002817 ngày 17/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- Anh Hoàng Văn N phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0002803 ngày 14/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân, anh N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Chị Đỗ Thị L phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0002844 ngày 24/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Chị L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- Chị Trần Thị H1 phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0002843 ngày 24/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Chị H1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

- *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản:* anh N và chị Q mỗi người phải nộp 12.000.000đ. Chị Q đã nộp 18.000.000đ, anh N nộp 6.000.000đ, anh N phải giao lại cho chị Q số tiền 6.000.000đ (sáu triệu đồng).

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- Tòa án Cấp cao tại Hà Nội
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Tòa án ND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS H. Thọ Xuân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thu Hà**